

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 556/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 06- 9 - 2024  
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung

**Các Hội thẩm nhân dân:**

- Ông Dương Văn Luỹ
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

**Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:**  
Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 387/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 411/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phạm Thị Huỳnh N, sinh năm 1997, nơi cư trú: tổ D, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang (yêu cầu vắng mặt).

- Bị đơn: anh Trần Hoàng N1, sinh năm 1997, nơi cư trú: tổ H, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:**

Vào ngày 22/12/2020, chị và anh N1 tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P (Giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 16/12/2021). Nguyên nhân mâu thuẫn: anh N1 không có trách nhiệm với vợ con, ăn nhậu say xỉn và có hành vi bạo lực gia đình, lười lao động nên công việc không ổn định, không lo được cho vợ con, ngoài ra còn không chung thủy, khi phát hiện thì vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chính thức ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Do tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn. Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hoàng Thiện K, sinh ngày 05/11/2021, do chị N nuôi

dưỡng, yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh **N1** cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

*Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.*

Tòa án tiến hành xác minh được bà **Võ Thị Ú** (mẹ ruột của chị **N**) cho biết: Vợ chồng Như - Nam không còn chung sống do **N1** không có trách nhiệm với vợ con, Nam ham chơi và lười lao động, không phụ lo kinh tế gia đình. Con chung tên **Trần Hoàng Thiện K**, sinh ngày 05/11/2021 do Như đang nuôi dưỡng từ khi ly thân đến nay.

### **Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân**

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **N** được ly hôn với anh **N1**. Về con chung: cần giao con chung tên **Trần Hoàng Thiện K**, sinh ngày 05/11/2021 cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị **N** về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chia tài sản và nợ chung không có nên không xem xét; về án phí, chị **N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại **xã P, huyện P** nên Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

[1.2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Chị **N**, anh **N1** có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc thường xảy ra cự cãi, anh **N1** không có trách nhiệm với vợ con, bạo lực gia đình và không còn sống chung từ tháng 10/2023 đến nay. Tòa án đã triệu tập anh **N1** để tham gia

hòa giải, xét xử nhưng anh đều không đến, chị **N** cương quyết ly hôn nên chấp nhận cho chị **N** được ly hôn với anh **N1** là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:* Vợ chồng có 01 con chung tên **Trần Hoàng Thiện K**, sinh ngày 05/11/2021 do chị **N** nuôi dưỡng từ khi ly thân đến nay. Để đảm bảo môi trường phát triển của con được ổn định, thuận lợi trong việc học tập, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao con chung cho chị **N** chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị **N** tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nên anh **N1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung:* Chị **N** xác định không có nên không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung:* Ghi nhận chị **N** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Chị **N** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Anh **N1** không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: chị **Phạm Thị Huỳnh N** được ly hôn với anh **Trần Hoàng N1**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Trần Hoàng Thiện K**, sinh ngày 05/11/2021, hiện đang sống với chị **N**. Giao chị **N** trực tiếp nuôi con chung tên **Trần Hoàng T** Khang đến khi thành niên và tự lập được. Anh **N1** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **N1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, chị **N** cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **N** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh **N1**.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Ghi nhận chị **N** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị **Phạm Thị Huỳnh N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0007051 ngày 19/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Anh **Trần Hoàng N1** không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.